

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 104/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 11 - 2022

V/v: “Không công nhận vợ chồng,
tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Thanh Hương

2. Bà Phan Thị Vui

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 243/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980

- Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày: Ông H với bà Lê Thị H đã quyết định chung sống với nhau từ năm 1999, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng cự cãi và xúc phạm, không tin tưởng tôn trọng nhau nên đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Ông Nguyễn Thanh H nhận thấy cuộc sống tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục. Vì vậy ông H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông H với bà Lê Thị

H. Trong thời gian chung sống, ông H, bà H1 có 03 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh năm 2002 đã trưởng thành tự lao động được. Riêng 02 con chung Nguyễn Thanh H2, sinh năm 2005 và Nguyễn Thanh H1 sinh năm 2009 đang ở với bà H1, được bà H1 nuôi dưỡng. Khi ly hôn ông H yêu cầu Tòa án giao 02 con chung Nguyễn Thanh H2, sinh năm 2005 và Nguyễn Thanh H1 sinh năm 2009 cho bà H1 nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung ông H, bà H1 tự thỏa không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày: Bà H1 và ông Nguyễn Thanh H chung sống với nhau từ năm 1999, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau nên đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Bà H1 thấy cuộc sống tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục nên bà H1 đồng ý theo yêu cầu của ông Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà H1 với ông Nguyễn Thanh H. Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà H với ông H1 có 03 con chung gồm Nguyễn Thanh H, sinh năm 2002, Nguyễn Thanh H2, sinh năm 2005 và Nguyễn Thanh H1 sinh năm 2009. Hiện nay con chung Nguyễn Thanh H, sinh năm 2002 đã trưởng thành tự lao động được, còn hai con chung Nguyễn Thanh H2, sinh năm 2005 và Nguyễn Thanh H1 sinh năm 2009 đang ở với bà H1, được bà H1 nuôi dưỡng. Bà H1 yêu cầu Tòa án tiếp tục giao 02 con chung Nguyễn Thanh H2, sinh năm 2005 và Nguyễn Thanh H1 sinh năm 2009 cho bà H1 nuôi dưỡng đến khi trưởng thành tự lao động được. Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà H1 với ông H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự được thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của các đương sự và tranh tụng tại phiên tòa.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980, bà Lê Thị H, sinh năm 1983 chung sống với nhau từ năm 1999 không có đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình nên đề nghị áp dụng Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 2, chương I, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 để tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Thanh H và bà Lê Thị H là vợ chồng.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao 02 con chung Nguyễn Thanh H2, sinh năm 2005 và Nguyễn Thanh H1 sinh năm 2009 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng

Về cấp dưỡng: Đương sự tự thỏa thuận nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự khai không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Thanh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông H với bà Lê Thị H là vợ chồng, bà H1 có nơi cư trú tại Tổ 2, ấp T, xã T huyện H, tỉnh Bình Phước; Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào và khoản 01 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Nguyễn Thanh H và bà Lê Thị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh H trình bày ông H và bà Lê Thị H chung sống với nhau vào năm 1999 và không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống ông H và bà H1 có nhiều mâu thuẫn, trong quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa ông H và bà H1 đều xác nhận vợ chồng chung sống nhưng không đăng ký kết hôn nguyên nhân do ông H và bà H1 bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, tình cảm giữa ông H và bà H1 trầm trọng không thể chung sống hạnh phúc được nên ông H và bà H1 yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng.

- Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Nguyễn Thanh H và bà Lê Thị H sống chung với nhau từ năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật đã vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Trong quá trình chung sống ông H và bà H1 xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân thời gian dài. Theo quy định tại Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 2, chương I, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 thì phải tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Thanh H và bà Lê Thị H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung gồm Nguyễn Thanh H, sinh năm 2002, Nguyễn Thanh H2, sinh năm 2005 và Nguyễn Thanh H1 sinh năm 2009. Hiện nay con chung Nguyễn Thanh H, sinh năm 2002 đã trưởng thành tự lao động được. Ông Nguyễn Thanh H và bà Lê Thị H thỏa thuận giao 02 con chung là Nguyễn Thanh H2, sinh năm 2005 và Nguyễn Thanh

H1 sinh năm 2009 cho bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành tự lao động. Đây là sự tự nguyện của các đương sự nên cần ghi nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H phải chịu án phí theo quy định.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 244; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 2, chương I, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Thanh H và bà Lê Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thanh H2, sinh ngày 16/02/2005 và Nguyễn Thanh H1 sinh ngày 12/6/2009 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành tự lao động được. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con; Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét

5. Về án phí: Ông Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014129 ngày 28/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Quốc Thành